

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bố trí đất tái định cư cho 38 hộ gia đình, cá nhân và điều chỉnh giao đất tái định cư cho 10 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát),
Địa bàn: Phường Nhơn Thành và xã Cát Tân (đợt 3)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài (đoạn Km4- Km 18+500);

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh về việc xác định giá đất ở tái định cư để phục vụ giao đất tái định cư cho các hộ dân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát);

Căn cứ Quyết định số 3700/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát);

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Văn bản số 230/TTr-HĐBT ngày 24/7/2020 và Biên bản cuộc họp ngày 10/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bố trí đất tái định cư cho 38 hộ gia đình, cá nhân và điều chỉnh giao đất tái định cư cho 10 hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB thực hiện dự án Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát), địa bàn phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn và xã Cát Tân, huyện Phù Cát, với nội dung chính như sau:

1. Giao đất tái định cư: Tổng số hộ gia đình, cá nhân được giao đất tái định cư là: 38 hộ/38 lô đất.

a. Địa bàn phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn

- Tổng diện tích đất ở tái định cư giao trong đợt này là 2.160m²/21 lô đất tái định cư/21 hộ.

- Vị trí giao đất tái định cư: Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án Mở rộng đường vào Sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát).

b. Địa bàn xã Cát Tân, huyện Phù Cát

- Tổng diện tích đất ở tái định cư giao trong đợt này là 2.150m²/17 lô đất tái định cư/17 hộ.

- Vị trí giao đất tái định cư: Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ dự án Mở rộng đường vào Sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát).

2. Điều chỉnh giao đất tái định cư: Tổng số hộ gia đình, cá nhân điều chỉnh giao đất tái định cư: 10 hộ/10 lô đất.

- Địa bàn phường Nhơn Thành: Điều chỉnh diện tích giao đất tái định cư từ 720m²/07 lô đất tái định cư/07 hộ xuống thành 600m²/07 lô đất tái định cư/07 hộ.

- Địa bàn xã Cát Tân: Điều chỉnh diện tích giao đất tái định cư từ 450m²/03 lô đất tái định cư/03 hộ xuống thành 300m²/03 lô đất tái định cư/03 hộ.

3. Tổng giá trị tiền sử dụng đất các hộ phải nộp là: 16.275.393.000 đồng. Trong đó:

a. Giao đất tái định cư cho 38 hộ: 13.827.393.000 đồng

- Địa bàn phường Nhơn Thành (21 hộ): 7.313.327.000 đồng.

- Địa bàn phường Cát Tân (17 hộ): 6.514.066.000 đồng.

b. Tiền sử dụng đất 10 hộ dân phải nộp sau khi điều chỉnh giao đất tái định cư: 2.448.000.000 đồng

- Địa bàn phường Nhơn Thành (07 hộ): 1.788.000.000 đồng.

- Địa bàn phường Cát Tân (03 hộ): 660.000.000 đồng.

(Kèm theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI và Phương án chi tiết theo Văn bản số 230/TTr-HĐBT ngày 24/7/2020 của Thường trực Hội đồng bồi thường, GPMB dự án Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K7, K19.(M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC I

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
DO GPMB DỰ ÁN MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO SÂN BAY PHÙ CÁT.
ĐỊA BÀN: XÃ CÁT TÂN, HUYỆN PHÙ CÁT**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp					Ghi chú
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất cụ thể khu TĐC (đồng/m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	
1	Nguyễn Văn Thanh	Thôn Bình Đức	349,7		107,6		107,6	521 860 000	Lô 91- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	524.840.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
2	Đặng Chí Long, vợ Nguyễn Thị Thuộc	Thôn Bình Đức	303,2	176,4	97,46		97,46	522 039 940	Lô 92- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	528.389.000	
3	Nguyễn Sáu	Thôn Bình Đức	532,3	187,4	97,5		97,5	472 875 000	Lô 93- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	528.375.000	
4	Nguyễn Niềm (chết), Lê Thị Nghĩa	Thôn Bình Đức	1586	200	123,88		123,9	696 379 520	Lô 95- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	519.142.000	

5	Nguyễn Hồng Ánh	Thôn Bình Đức	62		62		62	300 700 000	Lô 54- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	540.800.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993	
6	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Bình Đức	179,5	175	51		91,7	444 745 000	Lô 69- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	530.405.000		
			161,9	200	40,7										
7	Nguyễn Chơi, vợ Trần Thị Quế	Thôn Bình Đức	687,2	109	35	16,05	122	479 665 000	Lô 119- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	527.885.000		
			207	170	63,9										7
8	Nguyễn Thành Trung, vợ Nguyễn Thị Thu Thủy	Thôn Bình Đức	206,5	189	34,2		91,9	445 715 000	Lô 118- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	530.335.000		
			168,4		33,9										
			188,4	100	23,8										
9	Nguyễn Thị Đức	Thôn Bình Đức	206,9		37,2		110,3	534 955 000	Lô 117- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	3.400.000	3.750.000	523.895.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993	
			201,6		36,4										
			206		36,7										
Tổng cộng								4 418 934 460		1.350			4 754 066 000		

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp			
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp
1	Trần Đình Diện	Thôn Bình Đức	386,3	387	79,5	14,86	94,36	385 575 000	Lô 40- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
2	Nguyễn Kin	Thôn Bình Đức	236,5	200	75,5	26,5	102	366 175 000	Lô 39- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
3	Bùi Huỳnh, vợ Tô Thị Út Chì	Thôn Bình Đức	430,9	149,35	64,3	50,65	115	311 855 000	Lô 38- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
4	Nguyễn Tài, vợ Huỳnh Thị Phú	Thôn Bình Đức	373,4	162	61,4	38	99,4	297 790 000	Lô 37- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
5	Đặng Văn Hồi, vợ Nguyễn Thị Thạnh	Thôn Bình Đức	197,6	182,6	35,2	39,51	105,9	322 040 000	Lô 36- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
			174,7	95	31,2							

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp			
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp
6	Nguyễn Hải	Thôn Bình Đức	431,1	184,7	83,1	15,3	98,4	403 035 000	Lô 35- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
7	Nguyễn Huấn	Thôn Bình Đức	239,5	120	55,1	41,8	96,9	267 235 000	Lô 34- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
8	Nguyễn Ngọc Lý, vợ Trần Thị Điệp	Thôn Bình Đức	489,7	200	64,9	33,68	98,58	314 765 000	Lô 33- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
Tổng cộng								2 668 470 000		800		1 760 000 000

PHỤ LỤC III

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ THIẾT HẠI DO GPMB DỰ ÁN MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO SÂN BAY PHÙ CÁT.

ĐỊA BÀN: XÃ CÁT TÂN, HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp đã được phê duyệt tại Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của CT UBND tỉnh			Điều chỉnh giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp			
			Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m ²)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m ²)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp
1	Trần Đình Thương, vợ Trần Thị Tâm	Thôn Bình Đức	Lô 54- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	532.085.000	Lô 42- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
2	Nguyễn Văn Thiện	Thôn Bình Đức	Lô 95- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	532.750.000	Lô 43- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
3	Nguyễn Xuân Ba	Thôn Bình Đức	Lô 69- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	150	532.960.000	Lô 41- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	100	2.200.000	220.000.000
Tổng cộng				450	1 597 795 000		300		660.000.000

PHỤ LỤC IV

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỘ ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP
DO GPMB DỰ ÁN MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO SÂN BAY PHÙ CÁT.**

ĐỊA BÀN: PHƯỜNG NHƠN THÀNH, THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp					Ghi chú
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Số lô	Diện tích (m2)	Đơn giá đất cụ thể khu TĐC (đồng/m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	
1	Phạm Đức Thiên, vợ Nguyễn Thị Kim Anh	Khu vực Tiên Hội	54,1	51,8	51,8	2,3	54,1	362 600 000	Lô 10 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	477.840.000	
2	Mai Thị Hón	Khu vực Tiên Hội	96,1		96,1		96,1	672 700 000	Lô 32 - Khu ĐÔ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m (lô góc)	120	3.300.000	4.500.000	509.616.000	Đất ở nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
3	Nguyễn Văn Dung	Khu vực Tiên Hội	55,9		55,9		55,9	391 300 000	Lô 9 - Khu ĐÔ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	472.920.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
4	Nguyễn Hồng Đức (chết), con Nguyễn Hồng Hưng	Khu vực Tiên Hội	55		55		55	385 000 000	Lô 34 - Khu ĐÔ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	474.000.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993

5	Mai Văn Bốn, vợ Nguyễn Thị Mạnh	Khu vực Tiên Hội	1593	321,24	95,9		95,9	465 115 000	Lô 11 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	424.920.000	
6	Nguyễn Xuân Ngọc, vợ Trần Thị Kinh	Khu vực Tiên Hội	435,4		101,1		101,1	490 335 000	Lô 12 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	418.680.000	Đất ở nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
7	Phạm Phước Hòa	Khu vực Tiên Hội	66,1		66,1		66,1	320 585 000	Lô 13 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	460.680.000	Đất ở nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
8	Kiều Thanh Phong, vợ Nguyễn Thị Hoa	Khu vực Tiên Hội	63,6		63,6		63,6	370 152 000	Lô 14 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	463.680.000	Đất ở nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
9	Trần Văn Thông	Thôn Bình Đức	816	136,1	97,51		97,51	633 979 490	Lô 26 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.400.000	3.750.000	415.871.500	
10	Nguyễn Văn Hiệp	Thôn Bình Đức	51,5	50	51,5		51,5	249 775 000	Lô 27 - Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	478.200.000	
11	Hoàng Thân, vợ Trần Thị Mỹ Lại	Thôn Bình Đức, xã Cát Tân	206,7	69,9	50,7		99,4	482 090 000	Lô 28- Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	420.720.000	
			105,7	100	48,7									
12	Trà Nguyễn Xuân Yển	Khu vực Tiên Hội	195,5		54,3		96,5	488 492 000	Lô 57 - Khu ĐÔ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	424.200.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
			111,2	111,2	42,2									
Tổng cộng								5.312.123.000		1 440			5.441.327.500	

PHỤ LỤC V

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ VÀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN BỊ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO SÂN BAY PHÙ CÁT.**

ĐỊA BÀN: PHƯỜNG NHƠN THÀNH, THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp đã được phê duyệt tại Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 của CT UBND tỉnh					Điều chỉnh giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp			
			Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất cụ thể khu TĐC (đồng/m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	Số lô	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp
1	Nguyễn Thị Thu	Khu vực Tiên Hội	Lô 54 - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	269.700.000	Lô 60đ- Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000
2	Huỳnh Thị Lan	Khu vực Tiên Hội	Lô 55 - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	271.080.000	Lô 61đ- Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000

3	Võ Văn Lộc, vợ Hồ Thị Mỹ Trinh	Khu vực Tiên Hội	Lô 56 - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	267.150.000	Lô 62đ- Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000
4	Nguyễn Thị Xuân Loan	Khu vực Tiên Hội	Lô 57 - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	279.660.000	Lô 63đ - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000
5	Nguyễn Thị Hồng	Thôn Bình Đức	Lô 59 - Khu ĐƠ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	258.960.000	Lô 65đ - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000
6	Đặng Thị Tuyết	Bình Đức, Cát Tân	Lô 58 - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	120	2.000.000	2.600.000	262.020.000	Lô 64đ - Khu ĐƠ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000
7	Nguyễn Công Bình, vợ Nguyễn Thị Hoa	Khu vực Tiên Hội	Lô 35 - Khu ĐƠ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	3.300.000	4.500.000	456.840.000	Lô 35 - Khu ĐƠ-2, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 45m	120	4 500 000	540.000.000
Tổng cộng				720	12 000 000	15 600 000	2 065 410 000		600		1 788 000 000

PHỤ LỤC 6

BẢNG TỔNG HỢP CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ, BÁN CHO HỘ 01 LÔ ĐẤT VÀ NỘP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG DO GPMB DỰ ÁN MỞ RỘNG ĐƯỜNG VÀO SÂN BAY PHÙ CÁT
ĐỊA BÀN: PHƯỜNG NHƠN THÀNH, THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp				Ghi chú
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	
I	Các hộ cộng dồn diện tích 02 dự án từ 80m2 trở lên												
1	Nguyễn Thị Kiệm	Khu vực Tiên Hội	187	147	64,9	25,9	90,8	314 765 000	Lô 59đ- Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	
2	Phan Thành Phương, vợ Nguyễn Thị Luận	Khu vực Tiên Hội	208	250	62,1	20,1	82,2	301 185 000	Lô 58đ- Khu ĐÔ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp				Ghi chú
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	
3	Nguyễn Văn Cậ, vợ Nguyễn Thị Nghĩa	Khu vực Tiên Hội	345	200	53	28,3	81,3	352 012 900	Lô 57đ.- Khu ĐỒ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	
4	Nguyễn Thọ, vợ Nguyễn Thị Giáo	Khu vực Tiên Hội	226		67,8	24,9	92,7	328 830 000	Lô 56đ- Khu ĐỒ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	Đất ở và nhà ở hình thành trước ngày 15/10/1993
5	Nguyễn Công Tích, vợ Lê Thị Ấm	Khu vực Tiên Hội	316	200	49,6	81,4	131	240 560 000	Lô 55đ- Khu ĐỒ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	
6	Nguyễn Văn Nho	Khu vực Tiên Hội	151	151,4	60	20,4	80,4	291 000 000	Lô 54đ- Khu ĐỒ-1, Khu TĐC P. Nhơn Thành, lộ giới 12m	80	2.600.000	208.000.000	
7	Nguyễn Hữu Hòa, vợ Nguyễn Thị Dung	Thôn Bình Đức	353		78,5	14,55	93,05	380 725 000	Lô 51đ- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	80	2.600.000	208.000.000	

TT	Họ và tên	Diện tích đất có nhà ở bị thu hồi và giá trị bồi thường đất có nhà ở							Giao đất tái định cư và tiền sử dụng đất hộ phải nộp				Ghi chú
		Địa chỉ	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất ở được cấp giấy CNQSD đất (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2020 (m2)	Diện tích đất ở thu hồi dự án Đường vào sân bay năm 2002 và các dự án khác (m2)	Tổng cộng (m2)	Giá trị bồi thường về đất ở (đồng)	Vị trí lô đất tái định cư	Diện tích (m2)	Đơn giá đất ở sát giá thị trường (đồng/m2)	Giá trị tiền sử dụng đất hộ phải nộp	
8	Đào Tăng Khiêm, vợ Trần Thị kim Hương	Thôn Bình Đức	343	200	68,3	30,34	98,64	331 255 000	Lô 50đ- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	80	2.600.000	208.000.000	
9	Nguyễn Quang	Thôn Bình Đức	1018	200	74,75	63,34	138,09	362 537 500	Lô 49đ- Khu tái định cư Quốc lộ 1A, xã Cát Tân	80	2.600.000	208.000.000	
Tổng cộng								2 902 870 400		720		1 872 000 000	